

ĐƠN VỊ: TH. V. TH. SÁU

CHƯƠNG : 822 - LOẠI:490

CÔNG KHAI

QUYẾT TOÁN THU- CHI NSNN - THU KHÁC QUÍ 3 NĂM 2025

Đvt: đồng

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
I	Dự toán chi ngân sách nhà Nước				
	Chi sự nghiệp	1.406.769.990	1.406.769.990		
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	59.562.360	59.562.360		
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.347.207.630	1.347.207.630		
	Kinh phí cải cách tiền lương				
II	KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYỀN	59.562.360	59.562.360		
6050	Chi tiền lương hợp đồng				
6100	Phụ cấp ưu đãi dạy khuyết tật				
6300	Các khoản đóng góp				
6400	Tiền hỗ trợ khác	57.762.360	57.762.360		
7004	Tiền đồng phục bảo vệ	1.800.000	1.800.000		
III	KINH PHÍ THƯỜNG XUYỀN	1.347.207.630	1.347.207.630		
6000	Tiền lương	569.415.600	569.415.600		
6051	Chi tiền lương hợp đồng NĐ111/2022	128.324.000	128.324.000		
6100	Phụ cấp lương	327.383.982	327.383.982		
6300	Các khoản đóng góp	183.742.511	183.742.511		
6400	Thanh toán khác cá nhân	29.700.000	29.700.000		
6500	Chi dịch vụ công cộng	36.773.691	36.773.691		
6550	Vật tư văn phòng	46.289.000	46.289.000		
6600	Thông tin ,tuyên truyền , liên lạc	3.840.000	3.840.000		
6700	Công tác phí	3.354.846	3.354.846		
6750	Chi phí thuê mướn	7.200.000	7.200.000		
6900	Sửa chữa tài sản	10.604.000	10.604.000		
7000	Chi nghiệp vụ chuyên môn	580.000	580.000		
7053	Bảo trì phần mềm công nghệ thông tin		-		
7750	Chi khác		-		
6200	Kinh phí khen thưởng		-		
V	Nguồn thu khác (TK ngân hàng 30/09/2025)				
1	Tồn chuyển sang	106.512.048	106.512.048		
	Tiền căn tin	4.000.000	4.000.000		
	Tiền phục vụ	132.380	132.380		
	Tiền học kỹ năng sống		-		
	Tiền học Stem		-		
	Tiền chăm sóc sức khỏe học sinh (TK 3713)	102.379.668	102.379.668		
	Tiền ăn học sinh		-		
2	Tổng số thu :	645.838.000	645.838.000		
	Tiền căn tin	1.000.000	1.000.000		

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
	Tiền phục vụ	135.690.000	135.690.000		
	Tiền học kỹ năng sống		-		
	Tiền học Stem		-		
	Tiền chăm sóc sức khỏe học sinh		-		
	Tiền ăn học sinh	509.148.000	509.148.000		
3	Tổng số chi	641.557.200	641.557.200		
	Tiền căn tin	-	-		
	Tiền phục vụ	118.916.200	118.916.200		
	Tiền học kỹ năng sống		-		
	Tiền học Stem		-		
	Tiền chăm sóc sức khỏe học sinh	13.493.000	13.493.000		
	Tiền ăn học sinh	509.148.000	509.148.000		
4	Tồn Cuối quý	110.792.848	110.792.848		
	Tiền căn tin	5.000.000	5.000.000		
	Tiền phục vụ	16.906.180	16.906.180		
	Tiền học kỹ năng sống	-	-		
	Tiền học Stem	-	-		
	Tiền chăm sóc sức khỏe học sinh	88.886.668	88.886.668		
	Tiền ăn học sinh	-	-		

Bến cát, ngày 15 tháng 10 năm 2025

Lập biểu



PHAN THANH TÙNG



THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

NGUYỄN SỸ AN QUỐC